

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 551/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 07-8-2023

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Phơ

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Thanh Toàn

Bà Tống Thị Kim Điền

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Ngọc Đức – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Ngọc Châu – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2022, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 534/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 269/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa 177/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1979; địa chỉ: Số H đường P, Tổ A, Khu phố B, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; (vắng mặt).

*Bị đơn:* Ông Nguyễn Duy K, sinh năm 1978; địa chỉ: Số H đường P, Tổ A, Khu phố B, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 25/7/2022, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án xác định như sau:

Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Duy K qua thời gian tìm hiểu 06 tháng thì cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2005, tại Ủy ban nhân dân phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí

**Minh.** Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được khoảng 15 năm, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo bà **T** trình bày: Ông **K** chuyển đi không ở chung nhà với vợ con từ năm 2019 đến nay, từ khi ông **K** rời gia đình cho đến nay bà **T** cũng không biết ông **K** ở đâu, ông **K** không quan tâm chăm sóc vợ con, còn nghi ngờ bà **T** có mối quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, nên vợ chồng mỗi khi gặp mặt thường xảy ra cãi vã, không hòa giải, hàn gắn được. Theo ông **K** trình bày: Do làm ăn thất bại, ông **K** phải rời gia đình đi làm ăn xa, bà **T** có mối quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên yêu cầu ly hôn với ông **K**.

Bà **T** xác định tình cảm vợ chồng đã hết không còn khả năng hàn gắn, không thể tiếp tục cuộc sống chung, sống ly thân đã lâu nên yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị Thanh T** yêu cầu được ly hôn với ông **Nguyễn Duy K**. Ông **K** xác định vẫn còn thương vợ con nên yêu cầu vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Bà **Nguyễn Thị Thanh T** và ông **Nguyễn Duy K** có 01 (một) con chung là: **Nguyễn Duy K1**, sinh ngày 06/12/2006, hiện đang sống cùng bà **T**. Bà **T** yêu cầu nuôi con sau khi ly hôn, không yêu cầu ông **K** cấp dưỡng nuôi con. Ông **K** trình bày: Hiện nay ông **K** đang thất nghiệp, không có đủ điều kiện để nuôi con, trường hợp ly hôn thì bà **T** nuôi dưỡng con chung, ông **K** không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Nguyễn Thị Thanh T** và ông **Nguyễn Duy K** đều xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung.

*Ý kiến của Viện kiểm sát Nhân dân Quận 7 về việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa; nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng những quy định tại Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:



[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu ly hôn, bị đơn ông Nguyễn Duy K có nơi cư trú tại Quận G nên đây là “Tranh chấp về ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7 theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà Nguyễn Thị Thanh T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt hợp lệ nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Theo Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 540/2022/QĐ-CCTLCC và 541/2022/QĐ-CCTLCC cùng ngày 30/12/2022; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 380/2023/QĐ-CCTLCC ngày 27/4/2023 của Tòa án nhân dân Quận 7 cho thấy: Ông Nguyễn Duy K có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Số H đường P, Tổ A, Khu phố B, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng thực tế không còn cư trú tại địa chỉ trên, chuyển đi đâu không rõ. Tòa án thực hiện tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông K tại địa chỉ trên, nhưng ông K vắng mặt. Quá trình giải quyết vụ án, ông K có đến Tòa án trình bày ý kiến và tham gia hòa giải vào ngày 29/12/2022 và ngày 27/4/2023; tại bản tự khai ngày 27/4/2023, ông K xác định đang ở tại: Hẻm B đường N, xã L, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh; tuy nhiên, kết quả xác minh cư trú thì ông K không cư trú tại địa chỉ: Hẻm B đường N, xã L, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh (Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 380/2023/QĐ-CCTLCC ngày 27/4/2023). Ông K đến Tòa nhưng không cung cấp đúng địa chỉ đang cư trú, ngoài địa chỉ hộ khẩu thường trú ghi trong đơn khởi kiện: Số H đường P, Tổ A, Khu phố B, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, không có cơ sở để xác định bị đơn hiện đang cư trú tại địa chỉ nào khác. Do vậy, xác định địa chỉ của ông K cư trú sau cùng là tại: Số H đường P, Tổ A, Khu phố B, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho ông K nhưng ông K vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là ông K theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về yêu cầu của các đương sự:

[6] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Duy K tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn năm 2005 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 56, quyển số: 01/2005 đăng ký ngày 05/7/2005 tại Ủy ban nhân dân phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc do không còn tin tưởng lẫn nhau, bất đồng quan điểm, mâu thuẫn đã trầm trọng không khắc phục và hàn gắn được. Bà T xác định tình cảm không còn, vợ chồng sống ly thân đã lâu nên yêu cầu được ly hôn. Ông K cho rằng bà T có mối quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên yêu cầu ly hôn với ông K, và vẫn còn thương vợ con yêu cầu vợ chồng đoàn tụ,



ngoài lời trình bày ông **K** không cung cấp chứng cứ, nên không có cơ sở xem xét, đồng thời Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **T**.

[7] Về con chung: Bà **Nguyễn Thị Thanh T** và ông **Nguyễn Duy K** có 01 (một) con chung là **Nguyễn Duy K1**, sinh ngày 06/12/2006 (Giới tính: Nam); hiện đang sống cùng bà **T**. Do ông **K** đang thất nghiệp, không có đủ điều kiện để nuôi con, nên giao con chung cho bà **T** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng sau khi ly hôn, ông **K** không cấp dưỡng nuôi con.

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Nguyễn Thị Thanh T** và ông **Nguyễn Duy K** xác định vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung.

[9] Về án phí: Bà **Nguyễn Thị Thanh T** phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28 ; điểm a Khoản 1 Điều 35 ; điểm a Khoản 1 Điều 39 ; Điều 147; Khoản 1, điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị Thanh T** được ly hôn với ông **Nguyễn Duy K** (Giấy chứng nhận kết hôn số 56, quyển số: 01/2005 đăng ký ngày 05/7/2005 tại Ủy ban nhân dân phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Về con chung: Bà **Nguyễn Thị Thanh T** và ông **Nguyễn Duy K** có 01 (một) con chung là **Nguyễn Duy K1**, sinh ngày 06/12/2006 (Giới tính: Nam). Giao cho bà **T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là **Nguyễn Duy K1** sau khi ly hôn, ông **K** không cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Án phí sơ thẩm: Bà **Nguyễn Thị Thanh T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình về tranh chấp ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000

(Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0014800 ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà **T** đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

7. Quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**Nơi nhận:**

- TAND TP.HCM ;
- VKSND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- UBND phường Phú Mỹ, Quận 7;
- Đương sự;
- Lưu (Tk Đức)<sup>15</sup>.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Lê Thị Phơ**